

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KHOÁI CHÂU
TỈNH HUNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.**

Bản án số: 22/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 12/6/2020

V/v: Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU, TỈNH HUNG YÊN**

I. Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

1. Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Huân.

2. Các Hội thẩm nhân dân:

2.1. Ông Trần Xuân Hòa;

2.2. Ông Nguyễn Đức Tuân.

II. Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Long – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

II. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên: Ông Nguyễn Hữu Tuấn Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 12/6/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 57/2020/TLST – HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2020 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 05A/2020/QĐXX-HNGĐ ngày 19/5/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 20/2020/QĐST-HNGĐ ngày 03/6/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Ngô Thị A, sinh năm 1977, vắng mặt.

Trú tại: Thôn N, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

2. Bị đơn: Anh Lê Văn B, sinh năm: 1973, vắng mặt.

Trú tại: Thôn N, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

3. Người làm chứng:

3.1. Bà Đặng Thị C, sinh năm 1952, vắng mặt.

Trú tại: Thôn N, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

3.2. Bà Đặng Thị D, sinh năm 1952, vắng mặt.

Trú tại: Thôn N, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 27-10-2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Ngô Thị A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Lê Văn B, sinh năm 1973 ở thôn N, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên vào năm 1999. Việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, hai bên có tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại trụ sở UBND xã Dạ Trạch, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 31/7/1999 (Số: 23; quyển số: 31/7/1999). Sau khi kết hôn hai bên chung sống tại địa phương xã Dạ Trạch cho đến nay. Tuy nhiên trong suốt thời gian chúng tôi chung sống hai bên không có sự hòa hợp, hai bên xảy ra bất đồng, mâu thuẫn, mặc dù đã được gia đình người thân động viên nhiều nhưng vẫn không thể cải thiện được tình cảm, cuộc sống duy trì được đến năm 2005 thì hai bên sống ly thân nhau cho đến nay. Trong suốt thời gian ly thân giữa hai bên tự lo cuộc sống riêng. Đến nay sau khi suy xét kỹ lưỡng, xác định không thể hàn gắn, níu kéo thêm nên chị quyết làm đơn xin giải quyết ly hôn với anh B để hai bên sớm ổn định cuộc sống. Đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án chị xác định không có ý kiến gì khác nên đã có đơn đề nghị xin được giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên đã thụ lý giải quyết vụ án và thông báo cho các bên đương sự đến giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải về các nội dung liên quan nhưng chỉ có chị A có mặt, còn anh B đều vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên qua lời khai của những người làm chứng là bà Đặng Thị C mẹ đẻ của anh B và bà Đặng Thị D (có quan hệ là thím của mẹ anh B), đồng thời đều sinh sống cùng địa phương với vợ chồng chị A, anh B, cũng như qua xác minh tại chính quyền địa phương xã Dạ Trạch đều cho thấy: Về quan hệ hôn nhân thống nhất như chị A đã trình bày, việc chị A và anh B kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có làm thủ tục đăng ký theo quy định của pháp luật tại UBND xã Dạ Trạch. Sau khi kết hôn về chung sống hai bên xảy ra nhiều bất đồng, mâu thuẫn nên đã sống ly thân nhau hơn 10 năm nay. Kể từ khi sống ly thân nhau đến nay cả hai bên vẫn thường xuyên sinh sống tại địa phương và khi hai bên xảy ra mâu thuẫn gia đình đã tích cực động viên nhưng vẫn không cải thiện được mối quan hệ. Khi Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án gia đình và bản thân anh B đã nhiều lần nhận được giấy báo nhưng không đến theo nội dung giấy báo mà để chị A tự giải quyết.

Về con chung: Qua lời khai của chị A, tài liệu phía nguyên đơn cung cấp, lời khai của những người làm chứng, cũng như qua xác minh tại chính quyền địa phương đều xác định vợ chồng chị A, anh B có 02 con chung, cháu lớn tên là Lê Thị G, sinh ngày 01/7/2000 và cháu nhỏ là Lê Văn E, sinh ngày 16/10/2001. Ngoài ra hai bên không nhận con nuôi hay có con riêng nào khác. Hiện nay cả cháu G và cháu E đều đã trưởng thành trên 18 tuổi, khỏe mạnh bình thường và có thể tự lo cho bản thân nên không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Chị A không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét giải quyết, còn anh B cố tình trốn tránh nên không có quan điểm trình bày.

Tại các tài liệu các bên đương sự cung cấp, cũng như nội dung xác minh của Tòa án tại chính quyền địa phương xã Dạ Trạch, cùng lời khai của những người làm chứng cho thấy: Thống nhất như lời khai của chị A.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Chị A vắng mặt và không có yêu cầu thay đổi, bổ sung gì khác chuyển Tòa án so với quan điểm đã trình bày trước đây. Anh B vắng mặt và cũng không có tài liệu nào cung cấp cho Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn đã tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng Dân sự, vi phạm quy định tại khoản 16 Điều 70 BLTTDS.

2. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 238 – BLTTDS năm 2015; Các Điều 51, 56, 57 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về quan hệ hôn nhân: Cần xử cho chị Ngô Thị A được ly hôn với anh Lê Văn B.

- Về con chung: Cháu Lê Thị G, sinh ngày 01/7/2000 và cháu Lê Văn E, sinh ngày 16/10/2001 đều đã trưởng thành trên 18 tuổi, khỏe mạnh, phát triển bình thường nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của chị A và anh B đối với hai bên gia đình: Không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này. Sau nếu có tranh chấp, yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ, việc dân sự khác.

- Áp dụng Điều 147 BLTTDS năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án:

Nguyên đơn khởi kiện xin giải quyết ly hôn do vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của BLTTDS 2015 xác định đây là vụ án về hôn nhân và gia đình trong đó tranh chấp về ly hôn. Nguyên đơn và bị đơn đều đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn N, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên nên nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015 thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm thuộc Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

[2] Về thành phần người tham gia tố tụng: Thành phần người tham gia tố tụng (nguyên đơn, bị đơn và người làm chứng) đều vắng mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên nguyên đơn đã có đơn đề nghị xin giải quyết, xét xử vắng mặt căn cứ theo khoản 1 Điều 228 của BLTTDS 2015; Bị đơn không có yêu cầu phản tố vắng mặt nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai căn cứ theo điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của BLTTDS 2015; Người làm chứng cũng đã có lời khai, quan điểm đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt căn cứ theo Điều 229 của BLTTDS 2015. Vậy căn cứ theo Điều 238 của BLTTDS 2015 vụ án được đưa ra xét xử đảm bảo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Qua tài liệu các bên cung cấp, Tòa án thu thập xác minh cho thấy việc chị Ngô Thị A và anh Lê Văn B kết hôn với nhau là tự nguyện, tự do tìm hiểu và có tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND xã Dạ Trạch, huyện Khoái Châu, được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 31/7/1999 (Số: 23; quyển số: 31/7/1999).. Do vậy quan hệ hôn nhân của anh B, chị A là hợp pháp, đã được pháp luật công nhận. Trong thời gian hai bên chung sống xảy ra nhiều bất đồng về mọi vấn đề trong cuộc sống, dẫn tới căng thẳng trong thời gian dài nên hai bên đã sống ly thân nhau từ năm 2005 đến nay. Mặc dù gia đình cũng khuyên bảo nhiều nhưng không cải thiện được mối quan hệ. Đến nay chị A xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn, níu kéo thêm nên chị cương quyết xin được ly hôn với anh B, còn phía anh B cố tình trốn tránh không đến làm việc, không cung cấp quan điểm mặc dù đã nhiều lần nhận được thông báo của Tòa án đến làm việc, hòa giải. Do đó, cần xử cho chị A được ly hôn với anh B theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.2] Về con chung: Qua lời khai của chị A, tài liệu phía nguyên đơn cung cấp, lời khai của những người làm chứng, cũng như qua xác minh tại chính quyền địa phương đều xác định vợ chồng chị A, anh B có 02 con chung, cháu lớn tên là Lê Thị G, sinh ngày 01/7/2000 và cháu nhỏ là Lê Văn E, sinh ngày 16/10/2001. Ngoài ra hai bên không nhận con nuôi hay có con riêng nào khác. Hiện nay cả cháu G và cháu E đều đã trưởng thành trên 18 tuổi, khỏe mạnh bình thường và có thể tự lo cho bản thân nên chị A không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Chị A không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn anh B không cung cấp quan điểm nên Tòa án không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Sau nếu các bên có tranh chấp, yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ, việc dân sự khác.

[4] Về án phí: Chị A phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị

quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Điều luật áp dụng: Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 238 – BLTTDS năm 2015; Các Điều 51, 56, 57 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 - Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Về hôn nhân: Xử cho chị Ngô Thị A được ly hôn với anh Lê Văn B.

3. Về nuôi con chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Không đặt ra giải quyết. Sau nếu có tranh chấp, yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ, việc dân sự khác.

5. Về án phí: Chị A phải chịu 300.000đồng án phí sơ thẩm ly hôn. Được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị A đã nộp theo Biên lai thu số 0002151 ngày 06/3/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Khoái Châu.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn (vắng mặt tại phiên tòa) được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc ngày bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Thẩm phán

Phạm Văn Huấn